

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Báo cáo tài chính

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 20

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty trước đây được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty chính thức hủy niêm yết tự nguyện vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHN vào ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Chủ tịch	
Ông Đặng Hoàng Anh Chiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Võ Hà Trung Tín	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Hữu Hưng	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Lâm Mạnh Quân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Hoàng Anh Chiến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Võ Hà Trung Tín	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Hoàng Anh Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám Đốc:



Ông Đặng Hoàng Anh Chiến
Tổng Giám đốc

TP Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

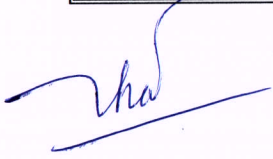
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.751.954.890	156.123.667.866
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.116.125.742	12.212.200.611
111	1. Tiền		2.116.125.742	12.212.200.611
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	138.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		138.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.129.101.893	126.938.992.153
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	3.096.900.333
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6.1	2.129.101.893	123.842.091.820
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.506.727.255	16.972.475.102
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.606.617.133	16.148.403.942
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	10	1.250.847.904	174.808.942
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	649.262.218	649.262.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.687.766.661	58.950.157.074
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.254.319.436	44.654.319.436
216	1. Phải thu dài hạn khác	6.2	44.254.319.436	44.654.319.436
220	II. Tài sản cố định		8.908.582.231	11.430.004.360
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	8.908.582.231	11.430.004.360
222	Nguyên giá		23.460.760.262	24.102.038.445
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.552.178.031)	(12.672.034.085)
260	III. Tài sản dài hạn khác		27.524.864.994	2.865.833.278
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	27.524.864.994	2.865.833.278
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		238.439.721.551	215.073.824.940

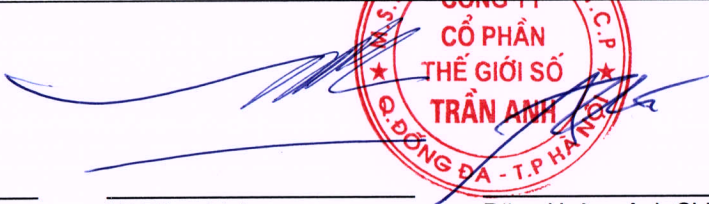
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.509.078.720	9.358.089.973
310	I. Nợ ngắn hạn		11.119.078.720	9.358.089.973
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	729.476.664	1.142.020.399
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		214.359.324	267.497.322
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	72.589.551	101.062.513
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	444.183.808	1.965.447.554
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	3.933.585.179	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	5.694.766.441	5.851.944.432
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		11.390.000.000	-
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	12	11.390.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		215.930.642.831	205.715.734.967
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	215.930.642.831	205.715.734.967
411	1. Vốn cổ phần		249.149.910.000	249.149.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.149.910.000	249.149.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.168.804.418	7.168.804.418
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.832.825.096)	(2.832.825.096)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.082.930.218	10.082.930.218
421	5. Lỗ lũy kế		(47.638.176.709)	(57.853.084.573)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(57.853.084.573)	(53.728.120.450)
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.214.907.864	(4.124.964.123)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		238.439.721.551	215.073.824.940



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Đặng Hoàng Anh Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 1 năm 2020

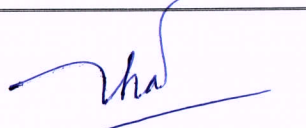
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

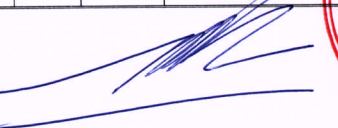
B02-DN

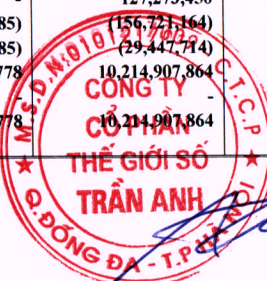
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

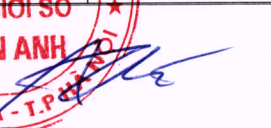
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán năm		Cho kỳ kế toán năm	
			kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Số quý này VND	Số lũy kế năm nay VND	Số quý này năm trước VND	Số lũy kế năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng	1	15.1	34,770,729,079	138,796,985,195	37,577,138,896	2,285,823,739,630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15.1	-	(415,318,485)	(2,353,151,933)	(12,803,330,178)
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	15.1	34,770,729,079	138,381,666,710	35,223,986,963	2,273,020,409,452
4. Giá vốn hàng bán	11	17	(34,374,777,072)	(136,444,892,784)	(34,635,007,942)	(2,061,531,321,385)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		395,952,007	1,936,773,926	588,979,021	211,489,088,067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.2	3,634,518,570	8,682,747,234	4,590,007	1,062,143,642
7. Chi phí tài chính	22		(118,165)	(207,981)	(450,024)	(160,817,479)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	(159,302,777)
8. Chi phí bán hàng	25	17	(12,457,273)	(48,692,589)	(1,452,045,446)	(214,212,177,197)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16, 17	(26,090,076)	(326,265,012)	(321,475,386)	(3,741,296,406)
10. Lợi nhuận (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,991,805,063	10,244,355,578	(1,180,401,828)	(5,563,059,373)
11. Thu nhập khác	31		-	127,273,450	8,861,363,836	9,206,993,940
12. Chi phí khác	32		(94,702,285)	(156,721,164)	(3,806,377,845)	(7,768,898,690)
13. (Lỗ) lợi nhuận khác	40		(94,702,285)	(29,447,714)	5,054,985,991	1,438,095,250
14. Tổng lãi/lỗ kế toán trước thuế	50		3,897,102,778	10,214,907,864	3,874,584,163	(4,124,964,123)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.1	-	-	-	-
16. Lãi/lỗ sau thuế TNDN	60		3,897,102,778	10,214,907,864	3,874,584,163	(4,124,964,123)


Võ Thị Phương Thảo
Người lập
Ngày 23 tháng 1 năm 2020


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính




Đặng Hoàng Anh Chiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

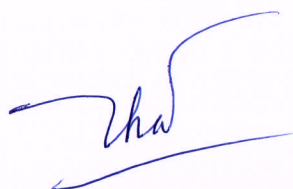
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		10.214.907.864	(4.124.964.123)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8, 9	2.521.422.129	17.984.514.747
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(32.482.422.276)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(5.691.078)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.740.675.165)	(9.021.980.024)
06	Chi phí lãi vay			159.302.777
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.995.654.828	(27.491.239.977)
09	Giảm các khoản phải thu		126.247.001.982	23.440.914.343
10	Giảm hàng tồn kho		-	861.035.639.266
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		13.150.988.747	(930.342.038.803)
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(22.117.244.907)	38.204.365.363
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(159.302.777)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		122.276.400.650	(35.311.662.585)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		127.273.450	20.762.024.181
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(233.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		95.000.000.000	2.567.500.000
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		5.500.251.031	220.652.564
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(132.372.475.519)	23.550.176.745
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi từ mua cổ phiếu quỹ		-	(499.070.000)
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(36.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(36.999.070.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(10.096.074.869)	(48.760.555.840)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.212.200.611	60.967.065.373
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	5.691.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.116.125.742	12.212.200.611



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Đặng Hoàng Anh Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 1 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty trước đây được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (“HNX”). Công ty chính thức hủy niêm yết tự nguyện vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHN vào ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là cho thuê các mặt bằng của Công ty, kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm trước đây của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3. Theo yêu cầu của Tập đoàn, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 3 sang ngày 31 tháng 12 và sẽ được áp dụng cho năm 2018 theo Nghị quyết Số. 1/2018/NQ-TA/ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Theo đó, kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Dữ liệu tương ứng

Dữ liệu so sánh của kỳ kế toán trước không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do sự thay đổi kỳ kế toán năm như trên. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính này là từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của dữ liệu so sánh là từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải 6 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê

Các khoản doanh thu tiền thuê phải thu dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê, ngoại trừ các khoản thu nhập cho thuê bất thường được ghi nhận khi phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền gửi ngân hàng	2.116.125.742	12.212.200.611

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 7,5%/năm đến 7,65%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ lãi tiền gửi	2.113.150.684	-
Chi hộ	-	5.288.039.344
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định và dụng cụ	-	105.647.754.561
Phải thu từ chiết khấu thương mại	-	11.909.344.104
Khác	<u>15.951.208</u>	<u>996.953.811</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.129.101.892</u>	<u>123.842.091.820</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	2.129.101.892	439.413.265
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 19)</i>	-	123.402.678.555

6.2 Các khoản phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc thuê các siêu thị của Công ty.

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	24.102.038.445
Thanh lý tài sản	<u>(641.278.183)</u>
Vào ngày 31 tháng 1 năm 2019	<u>23.460.760.262</u>
<i>Trong đó</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.289.383.170
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(12.672.034.085)
Khấu hao trong kỳ	(2.521.422.129)
Thanh lý tài sản	<u>641.278.183</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>(14.552.178.031)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>11.430.004.360</u>
Vào ngày 30 tháng 12 năm 2019	<u>8.908.582.231</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Tiền thuê các cửa hàng	13.606.617.133	16.148.403.942
Dài hạn		
Tiền thuê các cửa hàng	27.524.864.994	2.865.833.278
TỔNG CỘNG	41.131.482.127	19.014.237.220

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Thiết kế Lục Giác	202.640.650	202.640.650
Công ty Cổ phần Thành Trung	-	105.000.000
Khác	526.836.014	834.379.749
TỔNG CỘNG	729.476.664	1.142.020.399

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Phải nộp		
Thuế thu nhập cá nhân	64.974	-
Thuế giá trị gia tăng	28.446.692	-
Khác	72.550.847	72.589.551
TỔNG CỘNG	101.062.513	72.589.551
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	174.808.942	1.250.847.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	649.262.218	649.262.218
TỔNG CỘNG	824.071.160	1.900.110.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thuê địa điểm	366.000.000	1.690.434.793
Chi phí tiện ích	-	4.168.043
Chi phí khác	78.183.808	270.844.718
TỔNG CỘNG	<u>444.183.808</u>	<u>1.965.447.554</u>

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản thu trước tiền cho thuê cửa hàng.

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Kinh phí công đoàn	2.447.486.809	2.447.486.741
Ký quỹ	959.686.329	979.664.329
Khác	2.287.593.303	2.424.793.362
TỔNG CỘNG	<u>5.694.766.441</u>	<u>5.851.944.432</u>

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)	Tổng cộng
VND						
Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	(53.728.120.450)	210.339.769.090
Cổ phiếu quỹ	-	-	(499.070.000)	-	-	(499.070.000)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(4.124.964.123)	(4.124.964.123)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>249.149.910.000</u>	<u>7.168.804.418</u>	<u>(2.832.825.096)</u>	<u>10.082.930.218</u>	<u>(57.853.084.573)</u>	<u>205.715.734.967</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.832.825.096)	10.082.930.218	(57.853.084.573)	205.715.734.967
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.214.907.864	10.214.907.864
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>249.149.910.000</u>	<u>7.168.804.418</u>	<u>(2.832.825.096)</u>	<u>10.082.930.218</u>	<u>(47.638.176.709)</u>	<u>215.930.642.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu đã được duyệt	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(116.914)	(116.914)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.798.077	24.798.077

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tổng doanh thu	138.796.985.195	2.285.823.739.630
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ cho thuê</i>	<i>138.381.666.710</i>	<i>35.695.429.579</i>
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>415.318.485</i>	<i>2.250.128.310.051</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(415.318.485)	(12.803.330.178)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(415.318.485)</i>	<i>(12.803.330.178)</i>
Doanh thu thuần	138.381.666.710	2.273.020.409.452
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>5.091.459.371</i>	<i>1.249.529.279.495</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 19)</i>	<i>133.290.207.339</i>	<i>1.023.491.129.957</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU (tiếp theo)

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi	7.613.401.715	220.652.564
Chiết khấu thanh toán	1.069.255.704	835.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	89.815	5.691.078
TỔNG CỘNG	<u>8.682.747.234</u>	<u>1.062.143.642</u>

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.965.010	2.029.266.598
Chi phí khấu hao	-	1.382.434.232
Chi phí khác	5.300.002	329.595.576
TỔNG CỘNG	<u>326.265.012</u>	<u>3.741.296.406</u>

17. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.171.991.169	177.449.208.094
Chi phí khấu hao (<i>thuyết minh số 7</i>)	2.521.422.129	17.984.514.747
Giá vốn hàng bán	72.007.303	2.060.562.365.233
Chi phí nhân công	-	979.792.199
Chi phí khác	54.429.784	22.508.914.715
TỔNG CỘNG	<u>136.819.850.385</u>	<u>2.279.484.794.988</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	10.214.907.864	(4.124.964.123)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.042.981.573	(824.992.825)
<i>Khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	31.344.208	92.621.224
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.496.484.455)
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.074.325.781)	-
Lỗ chuyển sang các năm sau	-	7.228.856.056
Chi phí thuế TNDN	-	-

18.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 36.548.535.228 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
2018	2023	46.920.164.130	(10.371.628.902)	-	36.548.535.228

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty như trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	135.173.793.181	147.062.390.787
Từ 1 đến 5 năm	442.293.958.183	552.356.648.934
Trên 5 năm	190.125.831.950	284.692.039.902
TỔNG CỘNG	<u>767.593.583.314</u>	<u>984.111.079.623</u>

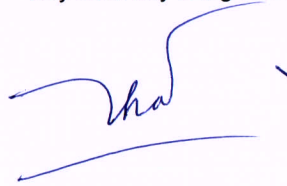
Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Đến 1 năm	134.620.575.950	140.633.188.707
Từ 1 đến 5 năm	439.933.330.887	526.639.840.614
Trên 5 năm	169.842.761.470	278.262.837.822
TỔNG CỘNG	<u>744.396.668.307</u>	<u>945.535.867.143</u>

20. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính





Đặng Hoàng Anh Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 1 năm 2020